

# THỰC TRẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Văn Hà \*

**Đ**ề án tái cơ cấu các tổ chức tín dụng (TCTD) Việt Nam theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ đang được thực hiện đúng kế hoạch, đúng lộ trình, với các giải pháp và bước đi phù hợp. Mục tiêu tái cơ cấu là nâng cao năng lực cạnh tranh, đảm bảo sự phát triển an toàn, bền vững của hệ thống TCTD Việt Nam. Để thấy rõ bức tranh tổng thể của hệ thống TCTD Việt Nam giai đoạn đang triển khai kế hoạch tái cơ cấu, bài viết xin nêu lên thực trạng của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam hiện nay.

## Thực trạng hoạt động hệ thống NHTM

Nội dung đầu tiên xin được đề cập đó là tổng tài sản của hệ thống TCTD nói chung và các NHTM, chỉ tiêu này tăng trưởng nhanh trong các năm 2001-2010, tuy nhiên rất không đồng đều giữa các khối. Nhìn chung toàn hệ thống, tài sản của khối NHTM cổ phần thường dẫn đầu, tiếp đến là khối NHTM nhà nước, khối ngân hàng nước ngoài bao gồm ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, sau cùng là khối các TCTD phi ngân hàng và các tổ chức khác. (Biểu đồ 1)

Cơ cấu tài sản và nguồn vốn của hệ thống NHTM diễn biến theo chiều hướng huy động vốn tạm thời nhàn rỗi từ các tổ chức kinh tế và dân cư để cho vay ra nền kinh tế, ngày càng chiếm tỷ trọng

giảm dần tương ứng so với tổng nguồn vốn và tổng tài sản. Nguồn vốn của nhiều NHTM cổ phần trong nhiều thời điểm phụ thuộc lớn hơn vào thị trường liên ngân hàng và các nguồn vay mượn khác (từ nước ngoài, từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN),... Hệ số đòn bẩy tài chính gia tăng những năm gần đây cũng chỉ ra quy mô vốn chủ sở hữu đang giảm sút tương đối so với tổng tài sản. Bên về sử dụng vốn, tỷ trọng đầu tư vốn trên thị trường 2, đầu tư giấy tờ có giá, góp vốn, mua cổ phần cũng tăng đáng kể qua các năm.

Tốc độ tăng trưởng tín dụng của các NHTM rất cao trong những năm trước đây: 2003 - 2008, đã giảm mạnh trong các năm 2010 - 2013, đi kèm theo là tỷ lệ nợ xấu gia tăng nhanh, tỷ lệ nợ xấu của toàn hệ thống ở mức 6%, giảm đáng kể so với mức 8 - 10% thời điểm tháng 10 năm 2012. Còn số liệu tổng hợp từ báo cáo của các NHTM gửi NHNN thì tỷ lệ này ở mức chưa đến 5%. Như vậy, nợ xấu vẫn tăng chóng mặt so với các năm trước, khi năm 2008, tỷ lệ nợ xấu chỉ là 2,17%; năm 2009 là 2,2%; năm 2010 là 2,14% và năm 2011 là 3,3% trên tổng dư nợ. Đến nay, cuối tháng 5/2013, tỷ lệ nợ xấu tuy được kiềm chế ở mức hơn 4,5% song tác giả bài biết dự báo hết năm 2013 tỷ lệ này ở mức 6%, đồng thời quy mô nợ xấu thì vẫn tăng; bên cạnh đó, tỷ lệ nợ xấu được kiềm chế có nguyên nhân quan trọng là một số khoản nợ xấu được xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro (DPRR), được

báo cáo không đúng thực chất. Con số nợ xấu 95.000 tỷ đồng các NHTM đã tự xử lý được chủ yếu là sử dụng quỹ DPRR đưa ra ngoài bảng, đồng thời, số nợ Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) đã mua là 7.800 tỷ đồng dư nợ gốc với giá mua 6.484 tỷ đồng và dự kiến sẽ mua 30.000 tỷ đồng trong năm 2013, về bản chất chỉ là chuyển nợ xấu từ chỗ này sang chỗ khác mà thôi, còn nợ xấu thực chất vẫn còn nguyên đó.

Tốc độ tăng trưởng tín dụng còn có thể thấp hơn nữa nếu loại bỏ hư số do hiện tượng tiền ảo hay do nhiều ngân hàng cố ý làm đẹp số liệu kế toán cuối các năm tài chính gần đây. Đồng thời, con số tăng trưởng này cũng có thể sẽ tăng lên đáng kể khi hiện tượng các NHTM lách hạn mức tín dụng phi sản xuất hoặc che đậy tài sản kém chất lượng bằng cách biến tướng các khoản thực chất là cho vay thành đầu tư vào chứng khoán nợ của các tổ chức kinh tế, hay dưới dạng ủy thác đầu tư, phải thu khác, đặt cọc, ký quỹ...

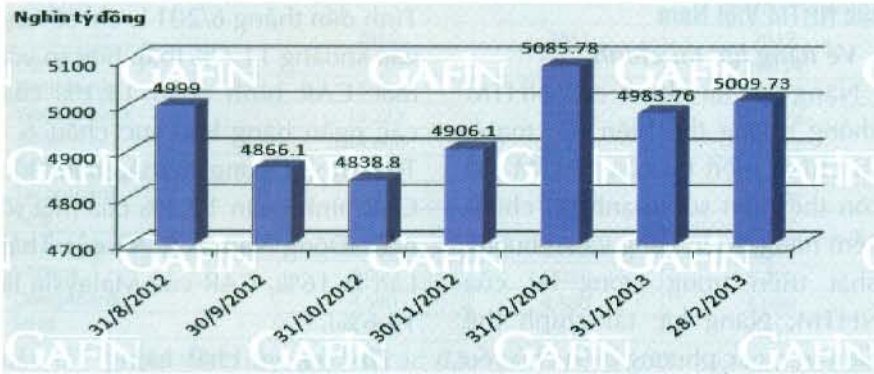
Nợ xấu ngày càng đáng lo ngại không chỉ ở quy mô gia tăng nhanh, mà còn ở việc nợ nghi ngờ và nợ có nguy cơ mất vốn chiếm tỷ trọng cao. Nợ cần chú ý cũng chiếm tỷ trọng lớn, tuy chưa phải tính vào nợ xấu, nhưng ẩn chứa nguy cơ nhanh chóng trở thành nợ xấu nếu tình hình kinh tế tiếp tục diễn biến xấu và nếu việc phân loại nợ được làm thực chất hơn. (Biểu đồ 2)

Cơ cấu tín dụng theo kỳ hạn cũng cho thấy những điều đáng quan tâm. Số liệu báo cáo phân loại tín dụng theo kỳ hạn chỉ ra rằng, dư nợ cho vay trung, dài hạn toàn hệ thống chiếm tỷ lệ cao trong khi nguồn vốn huy động hầu hết là ngắn hạn. Sự lệch kỳ hạn này chính là một nguyên nhân

\* Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

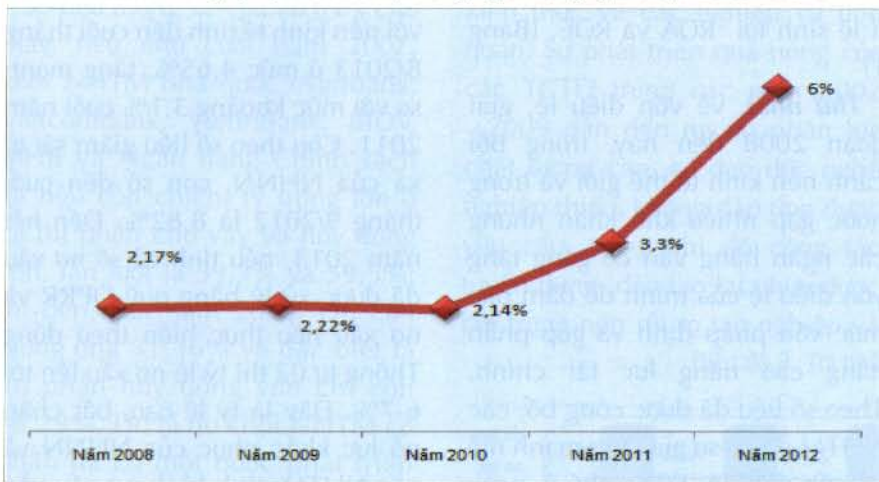


Biểu đồ 1: Tổng tài sản của các tổ chức tín dụng từ 31/08/2012 đến 28/02/2013



Nguồn: SBV.gov.vn

Biểu đồ 2: Tỷ lệ nợ xấu của hệ thống ngân hàng giai đoạn 2008 - 2012



Nguồn: cafef.vn

(Tỷ lệ nợ xấu đến hết tháng 5/2013 là 4,5%, nhưng tác giả bài viết dự báo hết năm 2013 ở mức trên 6%, tương đương hết năm 2012)

quan trọng gây nên tình trạng thường xuyên căng thẳng thanh khoản, bên cạnh nguyên nhân lệch cơ cấu đồng tiền.

Xét theo thành phần kinh tế, dư nợ cho vay doanh nghiệp nhà nước chiếm tỉ trọng cao, trong đó, cho vay các tập đoàn kinh tế chiếm tới trên 50% đối với nhiều NHTM. Khi tiến trình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước diễn ra thực sự, việc xử lý khối nợ xấu của thành phần kinh tế này sẽ là vấn đề lớn. Còn nếu chia tín dụng theo ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh, trong tổng số khoảng 250.000 tỷ đồng dư nợ cho vay bất động sản của các NHTM được báo cáo (chưa tính các khoản cho vay dưới hình thức khác như đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, đảo nợ qua ủy thác

đầu tư, cho vay gián tiếp bất động sản), số đầu tư vào phân khúc phát triển dự án xây dựng và đầu cơ bất động sản chiếm tỷ trọng lớn. Trong bối cảnh thị trường bất động sản tiếp tục đóng băng, sụt giá và chưa có dấu hiệu hồi phục thì riêng nợ xấu từ khu vực này có thể chiếm tới 60% tổng nợ xấu ngân hàng.

Vốn điều lệ toàn hệ thống NHTM đã tăng nhanh, chủ yếu trong giai đoạn 2008 - 2011 theo quy định của Nghị định 141/2006/NĐ-CP ban hành Danh mục mức vốn pháp định đối với các NHTM thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Tuy nhiên, việc tăng vốn này chưa phải là thực chất, mà còn có những yếu tố khiến việc gia tăng chỉ là ảo. Hiện tượng nhóm lợi ích và sở hữu chéo/sở hữu lẫn

nhau thông qua một bên thứ 3 diễn ra khá phổ biến, đã làm cho quy mô vốn điều lệ cũng như tổng tài sản toàn hệ thống bị tăng ảo. Tình trạng sở hữu chéo vốn thường dẫn đến hoặc luôn đi kèm với vấn đề cho vay nhóm khách hàng liên quan vượt xa tỷ lệ quy định, kênh chủ yếu để dẫn vốn tín dụng đến với các dự án nhiều rủi ro (bao gồm các dự án bất động sản, kinh doanh chứng khoán...).

Chất lượng tài sản suy giảm nhanh nhưng mức trích lập DPRR đạt thấp. Theo các số liệu báo cáo của các NHTM, số dư quỹ DPRR tín dụng đều thấp so với tổng nợ xấu theo sổ sách chứng tỏ mức độ an toàn hoạt động của hệ thống ngân hàng sẽ bị đe dọa khi rủi ro diễn ra.

Các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định thực chất không bảo đảm. Tình trạng cho vay quá mức dẫn đến hệ số sử dụng vốn (tỷ lệ cho vay trên huy động) của các NHTM rất cao và vượt mức an toàn. Toàn hệ thống luôn trong trạng thái mất cân đối nghiêm trọng cả về kỳ hạn lẫn đồng tiền giữa nguồn vốn và sử dụng vốn. Các tỷ lệ an toàn chi trả đạt mức thấp và hệ số an toàn vốn (CAR) thực chất cũng ở mức dưới thông lệ và cả so với yêu cầu.

Kết quả kinh doanh không thực chất, lợi nhuận ngành Ngân hàng có khả năng sẽ suy giảm trong thời gian tới. Cơ cấu thu nhập của hệ thống NHTM chủ yếu từ hoạt động tín dụng. Thế nhưng, trong bối cảnh nợ xấu gia tăng nếu thực hiện đầy đủ quy định Thông tư 02/2013/TT-NHNN (gọi tắt là Thông tư 02) và tín dụng tăng trưởng chậm thì nhiều ngân hàng chắc chắn sẽ phải đối mặt với nguy cơ thua lỗ. Đó là chưa kể, nếu thực hiện phân loại nợ và trích lập DPRR đúng, đủ và tuân thủ thông lệ quốc tế, đồng thời hạch toán theo chuẩn mực



kế toán quốc tế, thì hiệu quả kinh doanh của các NHTM Việt Nam còn thấp hơn nữa.

Qua những phân tích trên, ta thấy đến nay, cuối năm 2013, một số không nhỏ NHTM vẫn đang hoạt động chưa an toàn, chưa lành mạnh. Có thể nói, những bất cập hiện nay của một bộ phận các TCTD nếu không được xử lý kịp thời, có hiệu quả, kiên quyết trong quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu có thể tác động đến ổn định kinh tế vĩ mô và hệ thống tài chính quốc gia. Một hệ thống ngân hàng thiếu lành mạnh sẽ không thể huy động và phân bổ một cách có hiệu quả các nguồn vốn trong nền kinh tế, đồng thời ảnh hưởng đến điều hành chính sách tiền tệ.

Vì vậy, cơ cấu lại hệ thống các TCTD tiếp tục là yêu cầu cần thiết, cấp bách ở thời điểm hiện nay để lành mạnh hóa, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của các NHTM, từ đó, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao hiệu quả đầu tư và tăng trưởng kinh tế bền vững. Nhất là, để thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020. Đồng thời, trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng thì các TCTD càng cần phải được củng cố và phát triển để có đủ khả năng tận dụng cơ hội phát triển mới, nâng cao năng lực cạnh tranh và đối phó với những biến động bất lợi của thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế.

### Đánh giá năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam

#### Về năng lực tài chính

Năng lực tài chính của NHTM không những thể hiện sức mạnh tài chính hiện tại của NHTM mà còn thể hiện sức mạnh tài chính tiềm năng, triển vọng và xu hướng phát triển trong tương lai của NHTM. Năng lực tài chính thể hiện trên các phương diện chủ yếu như nguồn vốn tự có, vốn điều lệ, hệ số an toàn vốn CAR, cũng như tỉ lệ sinh lời ROA và ROE. (Bảng 1)

**Thứ nhất**, về vốn điều lệ, giai đoạn 2008 đến nay, trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn nhưng các ngân hàng vẫn cố gắng tăng vốn điều lệ của mình để đảm bảo mức vốn pháp định và góp phần nâng cao năng lực tài chính. Theo số liệu đã được công bố, các NHTM đã có sự gia tăng mạnh mẽ về vốn điều lệ. Đáng chú ý, ngày 15/08/2013, Thống đốc NHNN đã chấp thuận việc VietinBank tăng vốn điều lệ từ 32.661 tỷ đồng lên 37.234 tỷ đồng. (Bảng 2)

**Thứ hai**, mức độ an toàn vốn qua việc hệ số CAR của các ngân hàng được cải thiện qua các năm. Thông tư số 13/2010/TT-NHNN đã quy định việc các NHTM phải nâng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của mình từ 8% lên 9%. Phần lớn các ngân hàng đã đảm bảo được điều kiện này. Hệ số an toàn tối thiểu (CAR) của toàn hệ thống ngân hàng Việt Nam là một vấn đề lớn được nhiều

chuyên gia tài chính đề cập đến. Tính đến tháng 6/2011, chỉ số này vào khoảng 11,5% thấp hơn so với mức CAR bình quân 13,1% của các ngân hàng khu vực châu Á - Thái Bình Dương và thấp hơn mức CAR bình quân 12,3% của một số nước Đông Nam Á (CAR của Thái Lan là 16%, CAR của Malaysia là 14,6%).

**Thứ ba**, về chất lượng Tài sản Có, theo báo cáo của các TCTD, tỷ lệ nợ xấu trong tổng tín dụng đối với nền kinh tế tính đến cuối tháng 8/2013 ở mức 4,65%, tăng mạnh so với mức khoảng 3,1% cuối năm 2011. Còn theo số liệu giám sát từ xa của NHNN, con số đến cuối tháng 9/2012 là 8,82%. Đến hết năm 2013, nếu tính cả số nợ xấu đã được xử lý bằng quỹ DPRR và nợ xấu nếu thực hiện theo đúng Thông tư 02 thì tỷ lệ nợ xấu lên tới 6-7%. Đây là tỷ lệ cao, bất chấp nỗ lực khắc phục của NHNN và các NHTM, tình hình nợ xấu vẫn chưa được cải thiện.

**Thứ tư**, về đánh giá khả năng sinh lời của các ngân hàng (ROA và ROE). Tính đến 31/10/2012, chỉ số ROA và ROE của toàn hệ thống lần lượt ở mức 0,62% và 6,31%. Đây được xem là mức thấp so với các năm trước và so với các nước trong khu vực. Dự báo đến hết năm 2013, 2 chỉ số này tiếp tục thấp hơn.

#### Về thị phần của các NHTM

Nhìn chung trong những năm gần đây, thị phần của các ngân hàng không có sự thay đổi đáng

Bảng 1: Một số chỉ tiêu cơ bản của các TCTD tính đến 31/07/2013

Loại hình TCTD	Tổng tài sản có		Vốn tự có		Vốn điều lệ		ROA (%)	ROE (%)	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (%)	Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn (%)	Tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động (%)
	Số tuyệt đối	Tốc độ tăng trưởng (%)	Số tuyệt đối	Tốc độ tăng trưởng (%)	Số tuyệt đối	Tốc độ tăng trưởng (%)					
NHTM Nhà nước	2.287.236	3,89	156.851	14,27	118.341	6,09	0,45	5,28	11,22	21,57	96,69
NHTM Cổ phần	2.177.892	0,86	177.885	-2,87	180.533	1,64	0,28	3,05	12,91	17,46	76,19
NH liên doanh nước ngoài	615.082	10,74	96.803	4,59	76.705	0,74	0,53	3,23	30,06	-3,25	78,77
Công ty tài chính, cho thuê	152.385	-1,60	9.771	-9,25	24.820	0,02	-0,01	-4,94	8,19	20,93	168,07
Ngân hàng HTX Việt Nam	15.978	10,31	2.316	2,75	2.005	-0,98	1,17	6,85	37,41	0,69	103,24
Toàn hệ thống	5.248.573	3,20	443.626	4,14	402.404	2,61	0,20	3,86	13,76	16,84	87,75

Nguồn: sbv.gov.vn



Bảng 2: Quy mô vốn điều lệ một số NHTM Việt Nam đến năm 2012

DVT: Tỷ đồng

	2010	2011	2012
Agribank	20.709	21.103	29.154
Vietinbank	15.173	20.230	26.217
Vietcombank	13.233	19.698	23.174
BIDV	14.600	28.251	23.012
Eximbank	10.560	12.355	12.355
Sacombank	9.179	10.740	10.740
ACB	9.377	9.377	9.377
Techcombank	6.932	8.788	8.848
VPBank	4.000	5.050	5.770
DongAbank	4.500	4.500	5.000
MHB	4.515	4.515	4.815

Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo thường niên của các NHTM

kể. (Biểu đồ 3,4)

Số liệu thống kê của NHNN cho thấy, nếu như cuối năm 2007, khối NHTM nhà nước (Agribank, Vietcombank, VietinBank, BIDV, MHB và Ngân hàng Chính sách xã hội) còn chiếm tỷ trọng lớn ở cả thị phần cho vay và huy động vốn, lần lượt là 59,3% và 59,5%; thì đến cuối năm 2010, chỉ còn tương ứng 51,36% và đặc biệt là thị phần huy động vốn chỉ còn 45,29%. Đó là do khối NHTM cổ phần đã có một bước phát triển nhanh chóng về quy mô, đặc biệt là trong giai đoạn bùng nổ của thị trường chứng khoán 2006 - 2007, tạo nên sự dịch chuyển thị phần mạnh mẽ như vậy. Tỷ trọng thị phần này đến hết năm 2013, ước tính vẫn tiếp tục theo xu hướng trên.

**Về nguồn nhân lực**

Nhìn chung, chất lượng nguồn nhân lực của các NHTM đến nay còn chưa cao. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ quyết định trực tiếp đến rủi ro của doanh nghiệp, tính cạnh tranh trong khả năng phục vụ khách hàng. Trong những năm gần đây, nguồn nhân lực ngân hàng phát triển rất sôi động về cơ cấu, số lượng, chất lượng do nhu cầu mở rộng nhanh mạng lưới kinh doanh. Tuy nhiên, chất lượng của đa số cán bộ, nhân viên ngành ngân hàng đang trong tình trạng đáng lưu ý, số nhân viên đạt kiến thức sâu về chuyên môn

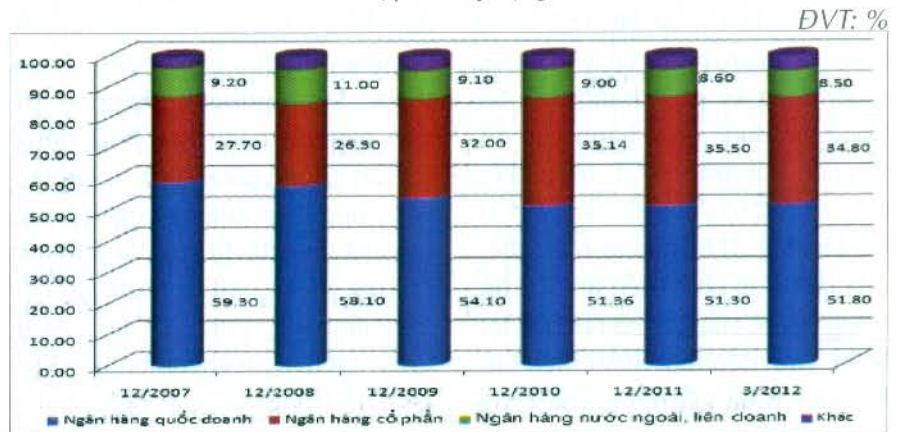
ng nghiệp vụ còn ít, đặc biệt là mảng kiến thức về các nghiệp vụ liên quan. Sự phát triển quá nóng của các TCTD trong các năm 2002 - 2009 dẫn đến nguồn nhân lực chất lượng cao, có đạo đức nghề nghiệp thiếu, không đáp ứng được yêu cầu, trong khi đó công tác tuyển dụng, đào tạo lại chưa được coi trọng nên rủi ro tác nghiệp và

đạo đức gia tăng.

NHNN đánh giá tỉ lệ nhân lực có đào tạo chuyên môn làm việc trong ngành ngân hàng cao, nhưng tỉ lệ được đào tạo có trình độ cao chuyên ngành ngân hàng lại thấp hơn đào tạo ở các ngành khác. Cụ thể, tỷ lệ nhân lực có trình độ đại học ngân hàng là 30,6%, ngành khác 34,9%; sau đại học ngân hàng 1,35%, ngành khác 1,75%. Nhìn chung, tỷ lệ này chưa cao, vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của ngành. So với các nước trong khu vực và trên thế giới, tỷ lệ này còn rất khiêm tốn. Đặc biệt là đội ngũ nhân viên ngân hàng có trình độ trên đại học vẫn còn rất thấp. trong khi đó chi phí lương cho cán bộ nhân viên ngân hàng vẫn còn khá lớn.

Theo báo cáo tài chính của 33

Biểu đồ 3: Thị phần huy động của các khối



Biểu đồ 4: Thị phần cho vay của các khối NHTM



Nguồn: Dữ liệu được tổng hợp tương đối từ NHNN và một số NHTM; khối ngân hàng quốc doanh bao gồm cả Ngân hàng Chính sách xã hội



ngân hàng trong nước do Công ty kiểm toán KPMG thực hiện, chi phí cho nhân viên, mà chủ yếu là quỹ lương đều chiếm hơn nửa tổng chi phí hoạt động trong năm 2012

Thống kê từ báo cáo bán niên 2013 cho thấy, 6 tháng đầu năm, nhiều ngân hàng kể cả quốc doanh hay cổ phần vẫn dành một nửa chi phí hoạt động cho trả lương dù hầu hết đã nỗ lực giảm dần tỷ lệ này. (Xem Biểu đồ 5)

**Về trình độ công nghệ thông tin**

Hiện trạng công nghệ của hệ thống các NHTM còn khá lạc hậu, cách xa so với sự phát triển của thế giới. Điều này, một mặt, khiến các ngân hàng không cắt giảm được chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ. Mặt khác, không làm tăng sự thuận tiện để hấp dẫn khách hàng sử dụng dịch vụ của ngân hàng, tính đến cuối tháng 03/2013, đã có 52 NHTM trong nước và ngân hàng có vốn nước ngoài đăng ký phát hành thẻ. Số lượng thẻ được phát hành của 48 tổ chức đạt trên 57,1 triệu thẻ, tăng 38,5% so với cuối năm 2011) với khoảng 378 thương hiệu thẻ. Đây là tốc độ phát triển hết sức ấn tượng về thẻ của các NHTM ở Việt Nam. Tính đến thời điểm hiện tại, Banknetvn đã kết nối thành công

trực tiếp với 27 ngân hàng thành viên, kết nối gián tiếp tới 26 ngân hàng khác. Với thị phần chiếm tới 78% thị trường thẻ của Việt Nam; số lượng giao dịch chuyển mạch Banknetvn đã xử lý thành công lên tới 53.661.529 giao dịch và đạt giá trị 59.034.942 triệu đồng trong 9 tháng đầu năm 2013. Việc thống nhất mạng lưới ATM/POS trên toàn quốc giúp tạo ra các tiện ích và giá trị lớn hơn cho người sử dụng thẻ, tiết kiệm chi phí đầu tư mở rộng mạng lưới POS, giảm tải cho hệ thống ATM. Song, nhìn chung, hệ thống ATM/POS hoạt động chưa ổn định, hiệu quả chưa cao, còn gây phiền hà cho các chủ thẻ, công nghệ ngân hàng còn nhiều bất cập.

**Về hệ thống kênh phân phối**

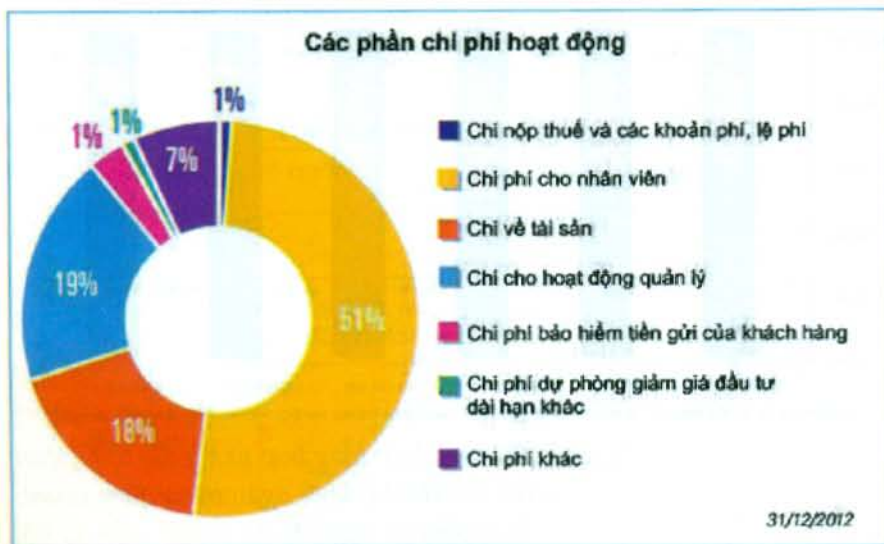
Đây là cầu nối trực tiếp giữa NHTM và khách hàng, quyết định đến khả năng cạnh tranh giành thị phần thị của ngân hàng. Theo thống kê, Agribank đứng vị trí dẫn đầu về mạng lưới hoạt động (2.326 điểm giao dịch - ĐGD), vị trí tiếp theo của các ngân hàng lần lượt theo thứ tự sau: Vietinbank (1.100 ĐGD), BIDV (629 ĐGD), Vietcombank (382 ĐGD), ACB (325 ĐGD), Techcombank (318 ĐGD). Trong đó, các ngân hàng

Vietinbank, Vietcombank và BIDV đều có công ty con hoặc văn phòng đại diện tại thị trường nước ngoài. (Biểu đồ 6)

**Về hoạt động mở rộng phát triển dịch vụ**

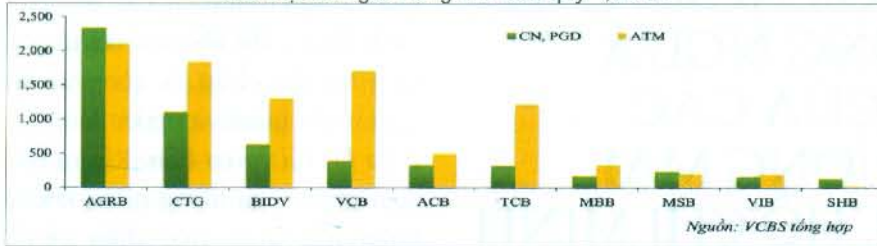
Trong những năm gần đây, ngân hàng đã tăng cường mở rộng và phát triển các dịch vụ ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của người tiêu dùng. Việc thanh toán bằng tiền mặt truyền thống nay đã dần chuyển sang thanh toán không dùng tiền mặt làm giảm một lượng tiền đáng kể trong lưu thông. Các NHTM đã chủ động giới thiệu các phương tiện, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt tới khách hàng. Bên cạnh việc tiếp tục hoàn thiện và phát triển các phương thức truyền thống như ủy nhiệm chi (lệnh chi), ủy nhiệm thu (nhờ thu), một số phương tiện và dịch vụ thanh toán mới dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin đã xuất hiện và đang đi dần vào cuộc sống, phù hợp với xu thế thanh toán của các nước trong khu vực và trên thế giới như: Thẻ ngân hàng, Mobile Banking, Internet Banking, SMS Banking, Ví điện tử,... Các NHTM cũng quan tâm hơn đến phát triển các dịch vụ ngân hàng bán lẻ, khách hàng cá nhân, tình hình mở và sử dụng tài khoản cá nhân tăng lên đáng kể, đặc biệt từ khi dịch vụ trả lương qua tài khoản được triển khai, cụ thể: năm 2000, mới chỉ có trên 100.000 tài khoản cá nhân thì đến nay đã đạt trên 39 triệu tài khoản. Một số NHTM bước đầu triển khai dịch vụ thanh toán tiền điện, tiền nước, cước phí điện thoại, viễn thông, truyền hình cáp, phí bảo hiểm và một số khoản thu khác như học phí, phí giao thông... Tính đến cuối tháng 9/2012, đã tăng hơn 1.600% về số lượng thẻ phát hành; tăng khoảng

Biểu đồ 5: Thống kê của KPMG tại 33 ngân hàng Việt Nam năm 2012

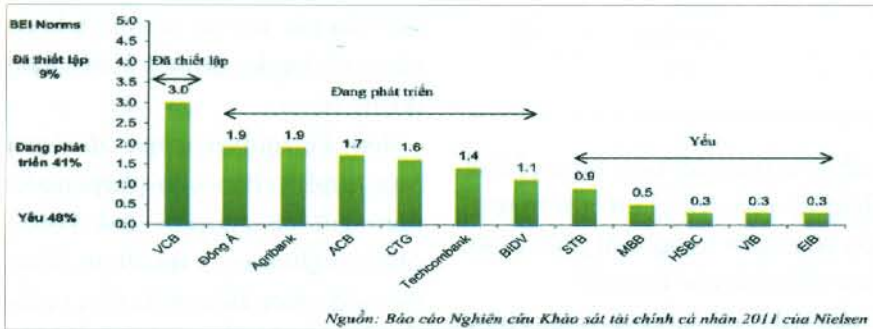




Biểu đồ 6: Tổng hợp các điểm giao dịch và tru ATM của một số ngân hàng tính đến quý 1/2012



Biểu đồ 7: Chỉ số sức mạnh thương hiệu các NHTM



470% về giá trị giao dịch thẻ và tăng khoảng 600% về số lượng giao dịch thẻ so với cuối năm 2006; tỷ lệ sử dụng thẻ ngân hàng so với các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt khác đang có xu hướng tăng lên (đến cuối năm 2011, thanh toán bằng thẻ ngân hàng đã chiếm khoảng 8,57% về số lượng giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt). Tính đến cuối tháng 9/2012, lượng thẻ phát hành đạt 60 triệu thẻ, với 47 tổ chức phát hành và khoảng 339 thương hiệu thẻ.

**Uy tín thương hiệu**

Đây là nhân tố mang tính quyết định trong việc lựa chọn ngân hàng để gắn bó đối với khách hàng. Những bước phát triển của hệ thống ngân hàng trong thời gian qua đã dần dần tạo lập được những nhân tố mang tính giá trị cốt lõi của thương hiệu cho hệ thống ngân hàng Việt Nam. Một số ngân hàng đã quan tâm đến việc tạo dựng thương hiệu cho mình, như đã thay đổi logo, thiết lập tầm nhìn, sứ mệnh, mục tiêu, thiết lập hệ thống nhận diện thương hiệu thống nhất cho ngân hàng và các chi nhánh, xây dựng

quy chế quản lý thương hiệu, thiết lập bộ phận đồ họa phục vụ mục đích truyền thông và nội dung nhận diện thương hiệu... Trong đó, Vietcombank dẫn đầu hệ thống ngân hàng về chỉ số sức mạnh thương hiệu toàn quốc, thể hiện qua chỉ số sức mạnh thương hiệu BEI là 3,0; tiếp theo là Đông Á, Agribank (BEI là 1,9) và ACB (BEI là 1,7). Tại Hà Nội, Vietcombank vẫn đứng vững ở vị trí dẫn đầu với chỉ số BEI là 4,2, vượt qua mức bình quân của các nước khu vực Châu Á Thái Bình Dương. Tại thành phố Hồ Chí Minh, vị trí dẫn đầu về sức mạnh thương hiệu thuộc về ACB (BEI là 2,6), tiếp theo là Đông Á (BEI là 2,3) trong khi chỉ số thương hiệu của Vietcombank tại thị trường này bị sụt giảm (BEI là 2,1) và tiếp theo là Agribank (BEI là 1,5) (Biểu đồ 7)

Tuy nhiên, ở chừng mực nào đó, cho đến nay, hệ thống ngân hàng Việt Nam chưa thực sự có một thương hiệu tốt, chưa một ngân hàng nào tạo được sự "tin cậy" cao cho khách hàng. Nhiều vụ tai tiếng trong lĩnh vực ngân hàng thời gian qua đã có tác động bất lợi đến thương hiệu của ngành Ngân

hàng. Có thể có một vài ngân hàng có những sản phẩm dịch vụ được xã hội biết đến, như thanh toán quốc tế, phát hành thẻ của Vietcombank, ACB, Sacombank, Đông Á, Eximbank...; các sản phẩm bán lẻ của Techcombank; Sacombank. Đối với vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa các hoạt động huy động và vay vốn người dân biết đến là Agribank, Ngân hàng Chính sách xã hội... Nhưng nhìn chung, thương hiệu của ngành Ngân hàng còn mờ nhạt so với thế giới. Qua thực trạng về năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam trong thời gian qua cho thấy rõ còn quá nhiều yếu kém tồn tại. Để giành thế chủ động và nâng cao năng lực cạnh tranh của mình trong tiến trình hội nhập, Việt Nam cần xây dựng một hệ thống ngân hàng có uy tín, đủ năng lực cạnh tranh, hoạt động có hiệu quả cao, an toàn, có khả năng huy động tốt hơn các nguồn vốn trong xã hội và mở rộng đầu tư.

Bài viết dừng lại ở phạm vi phân tích và đánh giá tổng quan thực trạng năng lực cạnh tranh của hệ thống NHTM Việt Nam. Thông qua thực trạng đó cho thấy, việc tái cơ cấu hệ thống NHTM là tất yếu cấp bách và sau gần 2 năm triển khai đề án tái cơ cấu theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ còn rất nhiều việc phải làm; trong đó tập trung là xử lý nợ xấu một cách thực chất, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tiếp tục hiện đại hóa công nghệ, đa dạng hóa dịch vụ ngân hàng, đổi mới quản trị điều hành gắn với nâng chất lượng kiểm soát nội bộ... Các giải pháp cần được triển khai đồng bộ và quyết liệt, gồm cả giải pháp từ phía NHNN và giải pháp từ chính các NHTM Việt Nam. ■